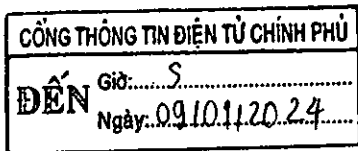


Số: 21/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hương
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch, gồm: toàn bộ diện tích lưu vực sông Hương và vùng phụ cận thuộc địa giới hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.648 km² và được phân chia thành 10 (mười) tiểu vùng quy hoạch gồm: đồng bằng Bắc sông Bồ; đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương; thượng sông Bồ; đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận; lưu vực sông Hữu Trạch; lưu vực sông Tả Trạch; Ô Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế; lưu vực sông Truội; lưu vực sông Bù Lu; lưu vực sông A Sáp, cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, liên vùng, liên tỉnh, giữa các địa phương trên cùng lưu vực, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, các quy định của điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các vùng, các địa phương trên vùng quy hoạch.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm các giá trị môi trường, sinh thái, bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, truyền thống, di sản cảnh quan văn hóa liên quan đến nước, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, thảm phủ thực vật và đa dạng sinh học. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra gắn với phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, di sản, di tích lịch sử văn hóa; có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở xây dựng, vận hành hệ thống thông tin,

dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường, các ngành có khai thác, sử dụng nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các tiểu vùng quy hoạch và các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, hồ, ao, kênh, rạch,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sạt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, kết hợp hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phần đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% các vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát, có lộ trình giám sát tự động, trực tuyến phù hợp;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải;

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- 100% hồ, ao, kênh, rạch có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ;

- 50% nguồn nước thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước được cắm mốc hành lang bảo vệ;

- 100% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn;

- 100% đô thị có hệ thống xử lý nước thải;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Bảo vệ, duy trì nguồn sinh thủy, duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức 57%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Có lộ trình quản lý bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước phù hợp với nhiệm vụ, tầm vóc sông Hương;

b) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương, đa phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

c) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh;

d) Phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối có hiệu quả, kiểm soát được cao độ đáy sông, hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; bố trí lại dân cư ven sông và các biện pháp khác để từng bước nâng cao giá trị cảnh quan ven sông;

đ) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh tài nguyên nước, nâng cao giá trị của nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch có một hoặc nhiều chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho thủy điện, du lịch; giao thông thủy; tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước. Chức năng nguồn nước được xác định trên cơ sở đặc điểm phân bố của nguồn nước, hiện trạng, mục tiêu sử dụng nước, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng nguồn nước được xác định theo từng thời kỳ (đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050); định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng nguồn nước để phù hợp với tình hình thực tế của từng nguồn nước và yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Nguồn nước dưới đất trong vùng quy hoạch có chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh, dịch vụ.

Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn nước chưa quy định chức năng hoặc điều chỉnh chức năng nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Các nguồn nước nội tỉnh trong vùng quy hoạch, khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hoặc có các hoạt động khác không được gây ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

a) Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước mặt, nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng trên toàn vùng quy hoạch từ 7.674 triệu m³ (năm ít nước ứng với tần suất 85%) đến khoảng 9.073 triệu m³ (năm nước trung bình ứng với tần suất 50%), chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 810,8 triệu m³ trên phạm vi vùng quy hoạch, chi tiết nhu cầu nước quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này. Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

Trong điều kiện bình thường, đủ nước, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động điều hòa điều tiết nước bảo đảm phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành, phù hợp kế hoạch sử dụng nước, kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng cho khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao (tiểu vùng đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận), phù hợp với các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

b) Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước (cả năm và cập nhật vào đầu mùa cạn) trên cơ sở hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa theo các thời kỳ trong năm. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chủ động chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng nước phù hợp bảo đảm ưu tiên nước cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các tiểu vùng quy hoạch.

Trường hợp dự báo có xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

c) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ kịch bản nguồn nước, tình huống khẩn cấp về thiên tai, lượng nước tích trữ đầu mùa cạn, hàng tháng của các hồ chứa (theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này), nguồn nước dự phòng và hạn ngạch khai thác sử dụng nước, kế hoạch sử dụng nước của các tiểu vùng quy hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, bảo đảm đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng quy hoạch tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm phân phối hài hòa, hiệu quả lượng nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân phối lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trên lưu vực đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông, suối

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải bổ sung, điều chỉnh giá trị dòng chảy tối thiểu, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Các công trình khai thác, sử dụng nước trên sông, đoạn sông, kênh, rạch (trừ hồ chứa, đập dâng) và tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong kỳ Quy hoạch này, tiếp tục nghiên cứu các công trình chuyển nước nội tiểu vùng (Ồ Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế, đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận) và giữa các tiểu vùng quy hoạch (từ lưu vực sông Tả Trạch sang đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận). Trường hợp cần thiết phải thực hiện chuyển nước ra ngoài lưu vực sông Hương, căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết về các tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của lưu vực sông chuyển nước và lưu vực sông nhận chuyển nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội hoặc nguyên nhân khác, thì sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích, trữ nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích trên 0,2 triệu m³, các công trình điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m³/giây trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên (chi tiết tại Phụ lục VIII của Quyết định này) và các công trình có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được công bố theo quy định.

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế nguồn nước, các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này xem xét, quyết định điều chỉnh cục bộ.

b) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước, góp phần kiểm soát lũ cho hạ lưu của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt, nhất là các hồ chứa nước Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền. Bổ sung các công trình tích, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ các hồ, ao, sông, suối, kênh, rạch có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng và các chức năng cơ bản của nguồn nước, gồm:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các địa phương trên vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước và quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông;

c) Quản lý danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, đồng thời bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ nước dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, ứng cực bộ phù hợp với đặc điểm diễn biến mưa, địa hình, sử dụng nước từng khu vực để tạo nguồn cung cấp thấm bổ cấp cho nước dưới đất; các dự án công trình xây dựng bảo đảm mật độ xây dựng theo quy định;

d) Các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất, xử lý nền móng, tháo khô mỏ phải bảo đảm các quy định về bảo vệ nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng khi không còn sử dụng và các quy định khác có liên quan;

đ) Các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải phải có biện pháp, lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

b) Quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ, chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông, hồ, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định;

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, ảnh hưởng đến chức năng bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hoá phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

9. Phòng, chống ngập lụt, sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác; khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản không được gây nhiễm mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp;

b) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm không phát sinh công trình mới trong phạm vi 01 km kể từ biên mặn tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất tại các cồn cát, các vùng cát ven biển phải được giám sát chặt chẽ;

c) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng công trình ngầm, các hoạt động khoan, đào khác theo quy định về bảo vệ tài nguyên nước;

d) Việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn nước mặt, nước dưới đất.

10. Việc quản lý, bảo vệ tài nguyên nước tại các khu di tích cấp quốc gia đặc biệt (quần thể di tích Cố đô Huế; di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế), các khu bảo tồn (Phong Điền, Tam Giang - Cầu Hai, Sao La Thừa Thiên Huế) và vườn Quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên ngoài việc bảo đảm các quy định pháp luật về tài nguyên nước còn phải bảo đảm các quy định pháp luật về di sản văn hóa có liên quan đến nước và pháp luật khác có liên quan.

11. Giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Giám sát các công trình khai thác, sử dụng nước theo hình thức trực tuyến, định kỳ theo quy định;

b) Tổ chức triển khai quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt theo quy định pháp luật về môi trường, trong đó ưu tiên đối với các nguồn nước đã được quy định chức năng nguồn nước quy định tại Quyết định này;

c) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù đối với vùng quy hoạch này (nếu có).

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước; ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tại các vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước;

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Hương. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống;

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Hương thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình tích, trữ nước, công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, kết hợp hoặc luân phiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, tăng cường việc trữ nước mưa phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

đ) Nâng cao khả năng tích trữ, năng lực điều tiết đối với các hồ chứa nước lớn (Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền) trên nguyên tắc bảo đảm an toàn, góp phần kiểm soát lũ cho hạ du; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước trong trường hợp xảy ra thiếu nước và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa;

e) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên các sông, suối thuộc lưu vực sông Hương, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng;

g) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế;

h) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

i) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm;

k) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

l) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhất là tại các khu di tích cấp quốc gia đặc biệt, các khu bảo tồn và vườn Quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng cho khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao (tiểu vùng đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận);

m) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Hương;

n) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Hương theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như các sông Hương, sông Bồ;

o) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

p) Khoanh định, quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

q) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

r) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước;

s) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp xử lý tình trạng sạt lở trên dòng chính, khu vực cửa sông, cửa biển trên lưu vực sông Hương. Nghiên cứu các biện pháp công trình phòng, chống sạt lở tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung;

b) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt lở bờ sông, sụt lún đất, xâm nhập mặn các tầng chứa nước do khai thác nước dưới đất quá mức.

4. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, nghiên cứu chuyên gia khoa học về nguồn nước, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc: công bố kịch bản nguồn nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số, công cụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện điều hòa, phân phối, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phê duyệt kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước đối với tiểu vùng đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận; đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước các sông liên tỉnh; thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa;

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch;

đ) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục đập, hồ chứa trên lưu vực sông Hương phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các nguồn nước trên lưu vực bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); trên cơ sở đề xuất các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan, kịp thời quyết định điều chỉnh cục bộ nội dung phân vùng chức năng nguồn nước, bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy hoạch nhằm bảo đảm phù hợp điều kiện nguồn nước, đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và theo đúng quy định;

h) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan lập bản đồ phân vùng lún mặt đất, sạt lở bờ sông tại các khu vực có hiện tượng lún bề mặt đất và sạt lở bờ sông phức tạp.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có liên quan phù hợp với Quy hoạch này;

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện Quy hoạch này theo chức năng quản lý nhà nước được giao, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực;

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của nước do thiên tai gây ra và phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai, thủy lợi và vận hành hệ thống thủy lợi tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt trong hệ thống thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Điều chỉnh, chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định;

e) Chỉ đạo cung cấp, chia sẻ các thông tin số liệu liên quan đến quan trắc số lượng nước, chất lượng nước, vận hành các công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này;

g) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra thuộc phạm vi quản lý. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ nước, chống lũ. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán hiện có gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu và hiệu quả;

h) Triển khai thực hiện theo thẩm quyền về chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường và lộ trình giảm dần sự bao cấp của Nhà nước;

i) Phối hợp với Bộ Tài chính rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân phối ở quy mô thôn, ấp, xã, huyện, tiểu vùng, vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn, bảo đảm theo đúng quy định;

k) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

l) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

3. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền;

b) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

c) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước;

d) Hướng dẫn lập phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác liên quan đến phạm vi quản lý;

đ) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc khai thác, sử dụng nước trên cơ sở kịch bản nguồn nước hằng năm và các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

4. Bộ Giao thông vận tải

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có liên quan phù hợp với Quy hoạch này;

b) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa hiện có trên lưu vực sông Hương;

c) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

5. Bộ Công Thương

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch có khai thác, sử dụng nước lưu vực sông Hương phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này;

b) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

c) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc khai thác, sử dụng nước trên cơ sở kịch bản nguồn nước hằng năm và các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện Quy hoạch.

7. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo đúng quy định.

8. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng quy hoạch trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

a) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải, lập, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước; ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này;

đ) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

e) Tổ chức quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định, đặc biệt là các tuyến sông lớn;

g) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước;

i) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp;

k) Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngoài việc thực hiện các quy định nêu trên phải xây dựng kế hoạch sử dụng nước gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

10. Trách nhiệm của chủ quản lý các công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Hương

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Kết nối thông tin về các thông số lưu lượng, mực nước, chất lượng nước vào hệ thống giám sát theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyenh. 11

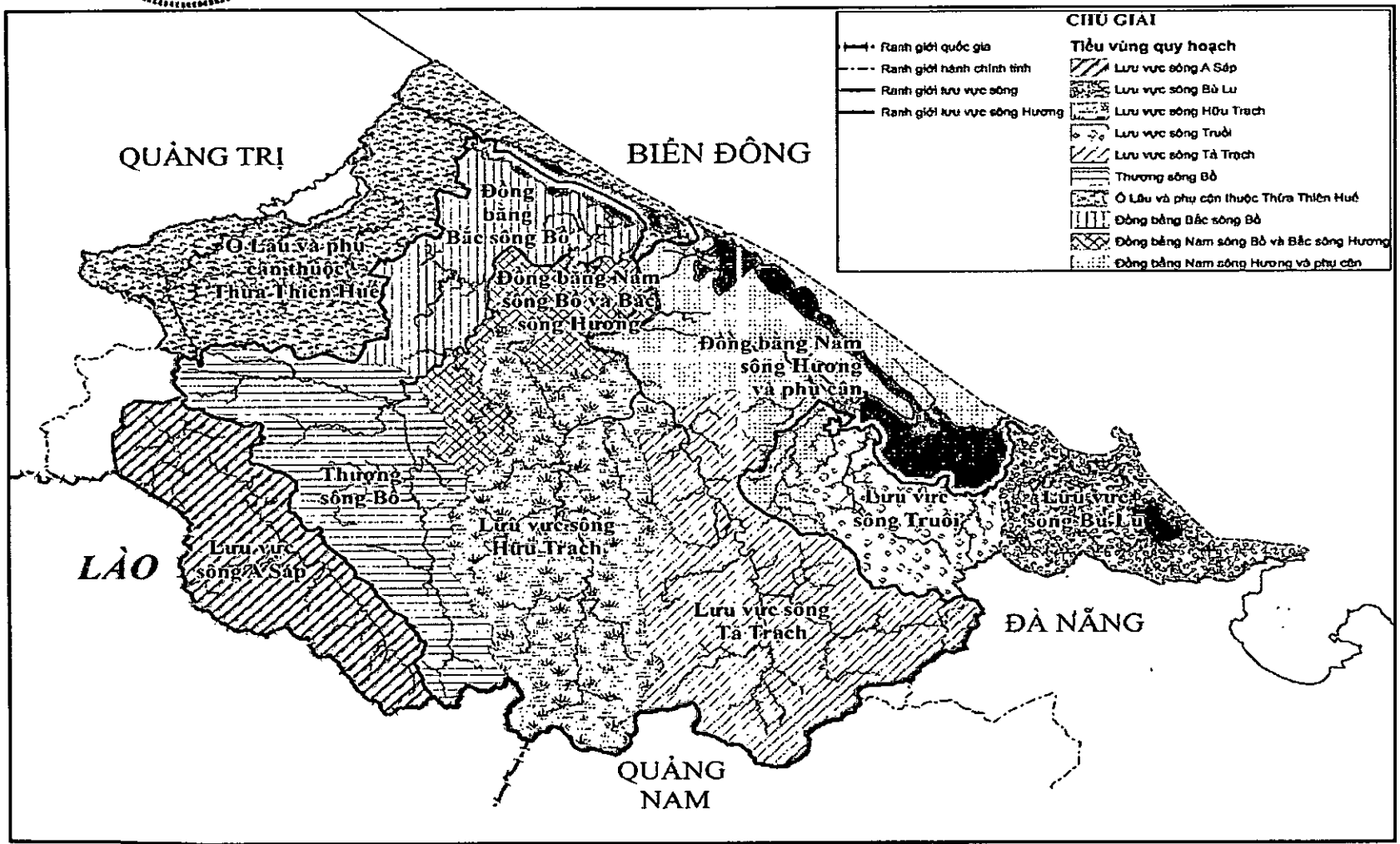




Phụ lục I PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Sơ đồ các tiêu vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính	Diện tích (km ²)
1	Đồng bằng Bắc sông Bồ	+ 04 xã thuộc huyện Phong Điền: Phong Hiền, Phong An, một phần Phong Xuân, một phần Phong Sơn; + 08 xã thuộc huyện Quảng Điền: Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Vinh, Quảng An, Quảng Thọ, Quảng Thành, Quảng Phú, Quảng Phước và thị trấn Sịa; + 01 xã thuộc thành phố Huế: Hương Phong.	337
2	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	+ 05 phường thuộc thị xã Hương Trà: Tứ Hạ, Hương Xuân, Hương Chữ, Hương Vân, Hương Văn và 01 xã: Hương Toàn; + 13 phường trên phạm vi thành phố Huế: Gia Hội, Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hòa, Đông Ba, Kim Long, Hương Long, Hương Sơ, Phú Hậu, An Hòa, Hương Hồ, Hương An, Hương Vinh.	260
3	Thượng sông Bồ	+ 01 xã thuộc huyện Phong Điền: một phần Phong Xuân; + 02 xã thuộc thị xã Hương Trà: một phần Bình Tiến, một phần Hương Bình và 01 phường: Hương Văn; + 05 xã thuộc huyện A Lưới: A Roàng, một phần Hương Phong, một phần Lâm Đốt, Hồng Hạ, một phần Hồng Kim.	576
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	+ 16 phường thuộc thành phố Huế: Thuận An, Xuân Phú, Vĩnh Ninh, Phường Đức, Phước Vĩnh, Trường An, Thủy Xuân, Thủy Biều, Vỹ Dạ, Phú Hội, Phú Nhuận, An Cựu, An Đông, An Tây, Phú Thượng, Thủy Vân; + 04 xã thuộc thành phố Huế: Phú Thanh, Phú Dương, Phú Mậu, một phần Thủy Bằng; + 14 xã thuộc huyện Phú Vang: Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, Phú An, Phú Mỹ, Phú Xuân, Phú Hồ, Phú Lương, Vinh Phú, Vinh Thái, Vinh Hà và thị trấn Phú Đa; + 05 phường thuộc thị xã Hương Thủy: Thủy Dương, một phần Thủy Phương, một phần Thủy Châu, Thủy Lương, Phú Bài và 03 xã: Thủy Thanh, Thủy Tân, Thủy Phù; + 06 xã thuộc huyện Phú Lộc: Vinh Mỹ, Giang Hải, Vinh Hiền, Lộc Bồn, Lộc Sơn, Xuân Lộc.	627

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính	Diện tích (km ²)
5	Lưu vực sông Hữu Trạch	+ 01 xã thuộc thành phố Huế: Hương Thọ; + 03 xã thuộc thị xã Hương Trà: một phần Bình Tiến, Bình Thành, một phần Hương Bình; + 01 xã thuộc thị xã Hương Thủy: Dương Hòa; + 01 xã thuộc huyện Nam Đông: Thượng Quảng; + 01 xã thuộc huyện A Lưới: Hương Nguyên.	688
6	Lưu vực sông Tả Trạch	+ 01 phường thuộc thành phố Huế: một phần Thủy Bằng; + 03 phường thuộc thị xã Hương Thủy: một phần Thủy Phương, một phần Thủy Châu, một phần Dương Hòa và 01 xã: Phú Sơn; + 09 xã thuộc huyện Nam Đông: Hương Sơn, một phần Hương Xuân, Hương Phú, Hương Lộc, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Hương Hữu, Thượng Long, một phần Thượng Quảng và thị trấn Khe Tre; + 01 xã thuộc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng: Hòa Bắc.	735
7	Ô Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế	+ 11 xã thuộc huyện Phong Điền: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa, Điền Hải, Phong Hải, Phong Bình, Phong Chương, Phong Hòa, Phong Thu, Phong Mỹ và thị trấn Phong Điền; + 02 xã thuộc huyện Quảng Điền: Quảng Ngạn, Quảng Công; + 01 xã thuộc thành phố Huế: Hải Dương.	642
8	Lưu vực sông Truồi	04 xã thuộc huyện Phú Lộc: Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc Trì, Lộc An và thị trấn Phú Lộc.	205
9	Lưu vực sông Bù Lu	04 xã thuộc huyện Phú Lộc: Lộc Bình, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Thủy và thị trấn Lăng Cô.	111
10	Lưu vực sông A Sáp	14 xã thuộc huyện A Lưới: một phần Lâm Đót, Đông Sơn, một phần Hương Phong, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hồng Thái, Sơn Thủy, Quảng Nhâm, A Ngo, một phần Hồng Kim, Hồng Bắc, Trung Sơn, Hồng Thủy, Hồng Vân và thị trấn A Lưới.	467



Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NGUỒN NƯỚC

Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
I Sông Bồ						
1	Đoạn sông Bồ 1: từ thượng nguồn đến thủy điện Hương Điền	68	Xã A Roàng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sinh hoạt; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sinh hoạt; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
2	Đoạn sông Bồ 2: từ thủy điện Hương Điền đến biển	34	Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Biển	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
II Sông Hương						
1	Đoạn sông Hương 1: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông Hữu Trạch	71	Xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
2	Đoạn sông Hương 2: từ ngã ba với sông Hữu Trạch đến đập Thảo Long	31	Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Phú Thanh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Cấp nước cho giao thông thủy; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước. (7) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; (8) Tạo cảnh quan, môi trường; (9) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Cấp nước cho giao thông thủy; (6) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (8) Tạo cảnh quan, môi trường; (9) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.
3	Từ đập Thảo Long đến cửa Thuận An	4	Xã Phú Thanh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Thuận An, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho giao thông thủy. (3) Bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho giao thông thủy; (3) Bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
4	Sông Hữu Trạch: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông Hương	65	Xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
5	Sông Ba Ran	31	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Xã Hương Phú, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt. (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
III Sông A Sáp						
1	Sông A Sáp: từ thượng nguồn đến biên giới Việt - Lào	47	Xã Lâm Đót, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
2	Sông A La: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông A Sáp	34	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
IV	Sông Ô Lâu: từ thượng nguồn đến biển	99	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
V	Sông Nông: từ thượng nguồn đến biển	29	Xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
VI	Sông Truôi: từ thượng nguồn đến biển	26	Xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
VII	Sông Bù Lu: từ thượng nguồn đến biển	21	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sinh hoạt; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.



Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Tổng	531	8.542	7.143	9.073	7.674
1	Đồng bằng Bắc sông Bồ	75,1	818,9	653,8	894,0	728,9
2	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	36,1	417,9	351,8	454,0	387,9
3	Thượng sông Bồ	19,3	1670,7	1507,6	1.690,0	1.526,9
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	148,0	576,3	425,4	724,3	573,4
5	Lưu vực sông Hữu Trạch	32,0	1636,6	1429,6	1.668,6	1.461,6
6	Lưu vực sông Tả Trạch	27,0	1685,5	1458,8	1.712,5	1.485,8
7	Ô Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế	108,4	274,8	166,5	383,2	274,9
8	Lưu vực sông Truồi	25,7	312,4	297,3	338,1	323,0
9	Lưu vực sông Bù Lu	33,1	526,7	419,5	559,8	452,6
10	Lưu vực sông A Sáp	26,3	622,6	433,1	648,9	459,4

2. Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo tiểu vùng quy hoạch

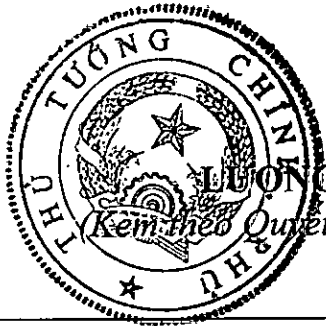
TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	50%	325,4	186,1	215,4	199,9	254,0	366,0	141,0	363,0	777,4	1731,5	2163,6	1819,1	8.542
		85%	204,8	190,8	195,1	174,4	201,4	281,5	129,0	290,8	641,1	1378,5	1854,4	1601,6	7.143
1	Đồng bằng Bắc sông Bò	50%	40,8	40,5	18,4	34,9	8,9	24,6	16,4	100,4	65,8	165,5	209,1	93,6	818,9
		85%	26,8	34,2	12,7	28,1	6	14,6	2,6	75,3	43,3	138,4	195	76,8	653,8
2	Đồng bằng Nam sông Bò và Bắc sông Hương	50%	27,5	15,6	10,5	9,8	8,7	24,9	9,1	23	20,8	46,3	65,4	156,3	417,9
		85%	19,6	14,2	10	9,3	8	9,9	3,3	18,3	15,3	45,1	50,7	148,1	351,8
3	Thượng sông Bò	50%	53,2	43,6	65,9	7,4	78,7	46,5	20,7	81,5	204,4	320,3	402,2	346,3	1670,7
		85%	45,2	30,4	49,7	2,8	66,9	26,8	20,7	73,5	193,7	276,4	381,3	340,2	1507,6
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	50%	23	13,5	11,5	7,6	33,3	20,4	24,9	6,8	54,7	116	143,3	121,3	576,3
		85%	19,6	8,8	4,2	21	16,1	14,3	18	4,1	40,8	81,3	108,2	89	425,4
5	Lưu vực sông Hữu Trạch	50%	34,3	3,1	11,6	34,3	19,1	34,4	20,3	46,2	103,7	430	531,3	368,3	1636,6
		85%	24,1	20,3	8,3	24,4	11,9	24,3	20,3	32,2	96,7	307,9	517,7	341,5	1429,6
6	Lưu vực sông Tả Trạch	50%	27,2	20,7	2,5	29,4	50,5	113,1	8,1	15,6	136,8	358,3	463,7	459,6	1685,5
		85%	15,6	20,7	20,7	26,2	44,6	105,8	4	8,3	105,6	308,8	358,3	440,2	1458,8
7	Ô Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế	50%	12,1	8,5	8,5	8,5	4,2	4,4	8,5	11,6	14,3	51,9	108,2	34,1	274,8
		85%	5,7	8,5	8,5	8,5	2,8	8,5	8,5	7,3	5,4	27,2	50	25,6	166,5
8	Lưu vực sông Truồi	50%	23,6	5,3	26,9	26,9	8,4	26,9	26,9	26,9	26,9	29,9	48,3	35,5	312,4
		85%	19,5	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	15,6	33,5	13,5	297,3
9	Lưu vực sông Bù Lu	50%	34,1	8	1,2	4,2	27,1	22,5	5,6	4,4	59,6	110,3	122	127,7	526,7
		85%	22	5,2	5,4	5,4	13,9	12,3	4	3,5	50,4	96,6	114,5	86,3	419,5
10	Lưu vực sông A Sáp	50%	49,6	27,3	58,4	36,9	15,1	48,3	0,5	46,6	90,4	103	70,1	76,4	622,6
		85%	6,7	21,6	48,7	21,8	4,3	38,1	20,7	41,4	63	81,2	45,2	40,4	433,1

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m³)
I	Sông Bò		
1	Đoạn sông Bò 1: từ thượng nguồn đến thủy điện Hương Điền	68	614
2	Đoạn sông Bò 2: từ thủy điện Hương Điền đến biển	34	256
II	Sông Hương		
1	Đoạn sông Hương 1: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông Hữu Trạch	71	712
2	Đoạn sông Hương 2: từ ngã ba với sông Hữu Trạch đến đập Thảo Long	31	161
3	Sông Hữu Trạch: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông Hương	65	749
III	Sông A Sáp		
1	Sông A Sáp: từ thượng nguồn đến biên giới Việt - Lào	47	161
2	Sông A La: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông A Sáp	34	107
IV	Sông Ô Lâu: từ thượng nguồn đến biển		
V	Sông Truôi: từ thượng nguồn đến biển		
VI	Sông Bù Lu: từ thượng nguồn đến biển		

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại có thể khai thác (triệu m ³ /năm)
	Tổng	531,0	0,77	530,23
1	Đồng bằng Bắc sông Bò	75,09	0,4	74,69
2	Đồng bằng Nam sông Bò và Bắc sông Hương	36,11	0,37	35,74
3	Thượng sông Bò	19,3	0	19,3
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	148	0	148
5	Lưu vực sông Hữu Trạch	32	0	32
6	Lưu vực sông Tả Trạch	27	0	27
7	Ô Lâu và phụ cận thuộc Thừa Thiên Huế	108,4	0	108,4
8	Lưu vực sông Truồi	25,7	0	25,7
9	Lưu vực sông Bù Lu	33,1	0	33,1
10	Lưu vực sông A Sáp	26,3	0	26,3



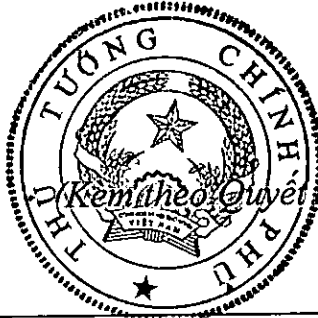
Phụ lục IV

LƯỢNG NƯỚC TRỮ ĐỂ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Dung tích trữ để điều hòa (triệu m ³) ¹		Nguyên tắc điều hòa, phân phối
		Từ	Đến	
I	Dung tích trữ từ 85% đến 100%	554,4	652,3	
1	Đồng bằng Bắc sông Bô	165,4	194,6	<ul style="list-style-type: none">- Phân phối hài hòa nước giữa các tháng trong cả mùa cạn.- Thứ tự ưu tiên:<ul style="list-style-type: none">+ Cấp nước cho sinh hoạt;+ Cấp nước cho ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao;+ Cấp nước sản xuất cho nông nghiệp nếu có huy động;+ Bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.
2	Đồng bằng Nam sông Bô và Bắc sông Hương			
3	Thượng sông Bô			
4	Lưu vực sông Hữu Trạch	213,6	251,3	
5	Lưu vực sông Tả Trạch	175,4	206,4	
II	Dung tích trữ từ 50% đến 85%	326,2	554,4	
1	Đồng bằng Bắc sông Bô	97,3	165,4	<ul style="list-style-type: none">- Phân phối hài hòa nước giữa các tháng trong cả mùa cạn.- Thứ tự ưu tiên:<ul style="list-style-type: none">+ Cấp nước cho sinh hoạt;+ Bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu;+ Giảm lượng nước cấp cho nông nghiệp và các ngành sử dụng tiêu tốn nhiều nước.
2	Đồng bằng Nam sông Bô và Bắc sông Hương			
3	Thượng sông Bô			
4	Lưu vực sông Hữu Trạch	125,7	213,6	
5	Lưu vực sông Tả Trạch	103,2	175,4	

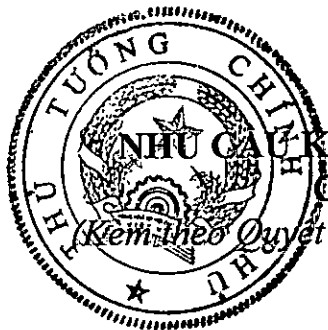
¹ Dung tích trữ để điều hòa, phân phối được tính từ mực nước chết đến mực nước đầu mùa cạn của hồ quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương.



Phụ lục V
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
I	Sông Bồ				
	Đoạn sông Bồ 1: từ thượng nguồn đến thủy điện Hương Điền	68	Sau đập thủy điện Sông Bồ	Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	1,5
II	Sông Hương				
1	Đoạn sông Hương 1: từ thượng nguồn đến ngã ba với sông Hữu Trạch	71	Sau hồ Tả Trạch	Xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	4,6
2	Sông Ba Ran	31	Trước ngã ba sông Hương	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	1,6



Phụ lục VI

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ LƯỢNG NƯỚC PHÂN PHỐI CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	78,3	81,1	87,5	88,1	75,3	79,3	74,1	83,0	41,3	25,0	24,6	73,2	810,8
I	Đồng bằng Bắc sông Bô	13,9	13,4	14,3	14,2	7,0	16,2	14,0	15,2	12,7	2,1	2,1	9,0	134,1
1	Sinh hoạt	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
4	Nông nghiệp	12,2	11,9	12,6	12,5	5,3	14,5	12,3	13,5	11,0	0,4	0,4	7,3	113,9
5	Thủy sản	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11,9
II	Đồng bằng Nam sông Bô và Bắc sông Hương	8,3	11,6	8,9	9,0	6,7	9,7	6,2	9,6	3,4	3,0	3,0	9,8	89,2
1	Sinh hoạt	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	17,9
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
3	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
4	Nông nghiệp	5,5	9,0	6,1	6,2	3,9	6,9	3,4	6,8	0,6	0,2	0,2	7,0	55,8

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
VI	Lưu vực sông Tả Trạch	1,6	1,6	2,1	2,3	3,0	2,5	2,3	2,3	0,9	0,8	0,8	1,8	22,0
1	Sinh hoạt	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,8
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nông nghiệp	0,9	0,9	1,4	1,6	2,3	1,8	1,6	1,6	0,2	0,1	0,1	1,1	13,6
5	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
VII	Ô Lâu và phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	10,4	11,0	15,4	15,7	9,1	7,5	12,1	9,0	2,8	2,7	2,7	9,1	107,5
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,5
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	13,1
4	Nông nghiệp	7,9	8,8	12,9	13,2	6,6	5,0	9,6	6,5	0,3	0,2	0,2	6,6	77,8
5	Thủy sản	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
VIII	Lưu vực sông Truôi	2,5	2,6	3,4	3,8	5,3	3,0	3,3	3,5	0,6	0,3	0,3	2,2	30,8
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nông nghiệp	2,2	2,3	3,1	3,5	5,0	2,7	3,0	3,2	0,3	-	-	1,9	27,2

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
5	Thủy sản	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
IX	Lưu vực sông Bù Lu	5,1	4,8	6,2	5,9	5,8	5,1	6,5	5,8	3,7	3,7	3,6	4,8	61,0
1	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,0
3	Công nghiệp	2,3	2,1	2,3	2,2	2,3	2,2	2,3	2,3	2,2	2,3	2,2	2,3	27,0
4	Nông nghiệp	1,4	1,4	2,5	2,3	2,1	1,5	2,8	2,1	0,1	-	-	1,1	17,3
5	Thủy sản	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
X	Lưu vực sông A Sáp	2,0	2,3	3,2	1,9	3,6	2,7	0,5	2,4	3,1	0,4	0,4	1,9	24,4
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
4	Nông nghiệp	1,7	2,0	2,9	1,6	3,3	2,4	0,2	2,1	2,8	0,1	0,1	1,6	20,8
5	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2

2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)					
		Sinh hoạt	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	94,8	22,2	64,0	530,2	99,6	810,8
1	Đồng bằng Bắc sông Bô	7,1	-	1,2	113,9	11,9	134,1
2	Đồng bằng Nam sông Bô và Bắc sông Hương	17,9	7,1	2,4	55,8	6,0	89,2
3	Thượng sông Bô	2,4	-	-	16,5	1,2	20,1
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	41,2	9,1	19,1	179,7	55,6	304,7

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)					
		Sinh hoạt	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
5	Lưu vực sông Hữu Trạch	5,9	-	-	7,6	3,5	17,0
6	Lưu vực sông Tả Trạch	4,8	-	-	13,6	3,6	22,0
7	Ô Lâu và phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	9,5	-	13,1	77,8	7,1	107,5
8	Lưu vực sông Truồi	1,2	-	-	27,2	2,4	30,8
9	Lưu vực sông Bồ Lu	3,6	6,0	27,0	17,3	7,1	61,0
10	Lưu vực sông A Sáp	1,2	-	1,2	20,8	1,2	24,4

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	78,3	81,1	87,5	88,1	75,3	79,3	74,1	83,0	41,3	25,0	24,6	73,2	810,8
I	Đồng bằng Bắc sông Bồ	13,9	13,4	14,3	14,2	7,0	16,2	14,0	15,2	12,7	2,1	2,1	9,0	134,1
1	Sinh hoạt	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
4	Thủy sản	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11,9
5	Nông nghiệp	12,2	11,9	12,6	12,5	5,3	14,5	12,3	13,5	11,0	0,4	0,4	7,3	113,9
II	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	8,3	11,6	8,9	9,0	6,7	9,7	6,2	9,6	3,4	3,0	3,0	9,8	89,2
1	Sinh hoạt	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	17,9
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
3	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
4	Thủy sản	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,0
5	Nông nghiệp	5,5	9,0	6,1	6,2	3,9	6,9	3,4	6,8	0,6	0,2	0,2	7,0	55,8

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
III	Thượng sông Bò	1,4	1,7	2,2	1,3	3,2	2,5	3,3	1,8	0,7	0,3	0,3	1,4	20,1
1	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
5	Nông nghiệp	1,1	1,4	1,9	1,0	2,9	2,2	3,0	1,5	0,4	-	-	1,1	16,5
IV	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	32,0	31,0	29,8	32,3	29,5	28,2	24,2	31,7	12,5	10,9	10,6	32,0	304,7
1	Sinh hoạt	3,5	3,1	3,5	3,4	3,5	3,4	3,5	3,5	3,4	3,5	3,4	3,5	41,2
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,1
3	Công nghiệp	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,1
4	Thủy sản	4,7	4,3	4,7	4,6	4,7	4,6	4,7	4,7	4,6	4,7	4,6	4,7	55,6
5	Nông nghiệp	21,4	21,4	19,2	22,0	18,9	17,9	13,6	21,1	2,2	0,3	0,3	21,4	179,7
V	Lưu vực sông Hữu Trạch	1,1	1,1	2,0	1,7	2,1	1,9	1,7	1,7	0,9	0,8	0,8	1,2	17,0
1	Sinh hoạt	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	5,9
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thủy sản	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
5	Nông nghiệp	0,3	0,5	1,2	0,9	1,3	1,1	0,9	0,9	0,1	-	-	0,4	7,6

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
VI	Lưu vực sông Tả Trạch	1,6	1,6	2,1	2,3	3,0	2,5	2,3	2,3	0,9	0,8	0,8	1,8	22,0
1	Sinh hoạt	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,8
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
5	Nông nghiệp	0,9	0,9	1,4	1,6	2,3	1,8	1,6	1,6	0,2	0,1	0,1	1,1	13,6
VII	Ô Lâu và phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	10,4	11,0	15,4	15,7	9,1	7,5	12,1	9,0	2,8	2,7	2,7	9,1	107,5
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,5
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	13,1
4	Thủy sản	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
5	Nông nghiệp	7,9	8,8	12,9	13,2	6,6	5,0	9,6	6,5	0,3	0,2	0,2	6,6	77,8
VIII	Lưu vực sông Truồi	2,5	2,6	3,4	3,8	5,3	3,0	3,3	3,5	0,6	0,3	0,3	2,2	30,8
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thủy sản	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
5	Nông nghiệp	2,2	2,3	3,1	3,5	5,0	2,7	3,0	3,2	0,3	-	-	1,9	27,2

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
IX	Lưu vực sông Bù Lu	5,1	4,8	6,2	5,9	5,8	5,1	6,5	5,8	3,7	3,7	3,6	4,8	61,0
1	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,0
3	Công nghiệp	2,3	2,1	2,3	2,2	2,3	2,2	2,3	2,3	2,2	2,3	2,2	2,3	27,0
4	Thủy sản	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
5	Nông nghiệp	1,4	1,4	2,5	2,3	2,1	1,5	2,8	2,1	0,1	-	-	1,1	17,3
X	Lưu vực sông A Sáp	2,0	2,3	3,2	1,9	3,6	2,7	0,5	2,4	3,1	0,4	0,4	1,9	24,4
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
2	Du lịch, kinh doanh dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
5	Nông nghiệp	1,7	2,0	2,9	1,6	3,3	2,4	0,2	2,1	2,8	0,1	0,1	1,6	20,8



Phụ lục VII

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
1	Thành phố Huế	63	Nước mặt; nước dưới đất	<ul style="list-style-type: none">- Hồ Bình Điền;- Hồ Tà Trạch;- Nhà máy nước Quảng Tế 1, nhà máy nước Quảng Tế 2, và nhà máy nước Dã Viên;- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (qh);- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen (qp).
2	Khu kinh tế chân Mây - Lăng Cô	11,68	Nước mặt	<ul style="list-style-type: none">- Hồ Thủy Yên;- Hồ Thủy Cam;- Hồ Truồi.
	Tổng cộng	74,68		



Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC
Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

1. Công trình hồ chứa, đập dâng

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
I Huyện Phong Điền							
1	Đập Cửa Lác ⁽¹⁾	Đập	Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	-	-	Sông Ô Lâu	(1) Ngăn mặn.
2	Hồ Rào Trăng 3	Thủy điện	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	2,73	13	Sông Rào Trăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
3	Hồ Rào Trăng 4	Thủy điện	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	18,81	14	Sông Rào Trăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
II Thị xã Hương Trà							
1	Hồ Bình Điền	Thủy điện	Xã Bình Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	423.68	44	Sông Hữu Trạch	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
2	Hồ Hương Điền	Thủy điện	Xã Hương Vân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	820.66	81	Sông Bồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
III Thành phố Huế							
	Đập Thảo Long ⁽²⁾	Đập	Xã Phú Thanh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	-	-	Sông Hương	(1) Ngăn mặn; (2) Giao thông thủy; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy.

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
IV Huyện Nam Đông							
1	Hồ Thượng Lộ	Thủy điện	Xã Hương Lộc và xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	4,09	6	Sông Ba Rạn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
2	Hồ Thượng Nhật	Thủy điện	Xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	16,08	11	Sông Tả Trạch	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
V Huyện A Lưới							
1	Hồ Sông Bồ	Thủy điện	Xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	10,49	23,6	Sông Bồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
2	Hồ A Lưới	Thủy điện	Xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	60,20	170	Sông A Sáp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
3	Hồ A Roàng	Thủy điện	Xã A Roàng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	0,104	7,2	Suối Bơ Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
4	Hồ A Lin Thượng	Thủy điện	Xã Hồng Vân, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	0,322	2,5	Suối A Lin	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
5	Hồ A Lin 3 – A Lin B1 (thuộc công trình thủy điện A Lin B1)	Thủy điện	Xã Trung Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	24,98	42	Suối A Lin	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.
6	Hồ A Lin B2	Thủy điện	Xã Trung Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	0,031	20	Sông Rào Trắng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.

Ghi chú:

- (1) Nhiệm vụ đập Cửa Lác: tạo nguồn cho 5.255 ha diện tích canh tác tương đương với lưu lượng khoảng 3,8 m³/s;
 (2) Nhiệm vụ đập Thảo Long: cấp nước cho sinh hoạt với lưu lượng khoảng 2,0 m³/s; cấp nước để phục vụ sản xuất với lưu lượng khoảng 8,5 m³/s.

2. Công trình hồ chứa, đập dâng quy hoạch

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Mục đích khai thác chính
1	Hồ Ô Lâu Thượng	Thủy lợi	Xã Hòa Bắc và xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	96		(1) Nông nghiệp; (2) Công nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy.
2	Hồ Thủy Cam	Thủy lợi	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	10		(1) Nông nghiệp, (2) Tham gia điều tiết dòng chảy.